

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III – NĂM 2012

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.213.366.442.834	1.209.943.635.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	541.925.156.049	731.502.435.281
111	1. Tiền		113.453.820.849	75.080.824.681
112	2. Các khoản đương đương tiền		428.471.335.200	656.421.610.600
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		316.055.969.600	170.161.048.244
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	316.055.969.600	170.161.048.244
130	III. Các khoản phải thu		231.824.968.508	116.793.091.241
131	1. Phải thu của khách hàng		112.466.350.696	40.708.015.425
132	2. Trả trước cho người bán		7.108.907.609	2.354.746.254
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	113.330.656.203	73.730.329.562
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.080.946.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	103.323.515.631	170.081.575.459
141	1. Hàng tồn kho		103.323.515.631	170.081.575.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.236.833.046	21.405.485.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		547.762.590	498.796.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.485.057.775	10.906.616.613
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	11.204.012.681	10.000.072.202
200	B . Tài sản dài hạn		1.110.683.990.682	1.033.724.334.559
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		520.459.436.037	522.089.252.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	378.074.650.077	375.637.208.379
222	- Nguyên giá		666.889.455.695	641.908.002.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(288.814.805.618)	(266.270.793.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	9.955.029	
228	- Nguyên giá		12.799.325	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.844.296)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	142.374.830.931	146.452.044.318
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		589.015.689.332	511.093.422.943
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	134.690.000.000	112.638.415.698
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	315.600.000.000	259.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	151.750.971.495	160.074.356.745
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(13.025.282.163)	(21.219.349.500)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.208.865.313	541.658.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.208.865.313	541.658.919
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.324.050.433.516	2.243.667.970.143

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		295.871.775.607	366.148.603.609
310	I. Nợ ngắn hạn		258.086.581.577	328.534.421.142
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	3.739.509.870	423.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		11.043.440.080	2.524.037.089
313	3. Người mua trả tiền trước		24.495.914.077	19.619.248.406
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.276.211.484	533.964.823
315	5. Phải trả người lao động		172.703.971.591	277.051.716.258
316	6. Chi phí phải trả	V.16	2.677.247.478	160.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	18.082.134.349	16.193.509.966
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		20.068.152.648	12.028.944.600
330	II. Nợ dài hạn		37.785.194.030	37.614.182.467
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	35.077.000.000	35.077.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.708.194.030	2.537.182.467
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		2.028.178.657.909	1.877.519.366.534
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	2.028.178.657.909	1.877.519.366.534
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(244.397.655)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		623.262.476.892	470.454.829.974
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		159.655.659.163	84.454.706.615
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	667.988.699.854	745.582.405.600
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ			
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.324.050.433.516	2.243.667.970.143

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.553.910,51	344.825,87

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Thanh Binh

NGUYỄN THANH BÌNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ III/2011	QUÝ III/2012	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	625.800.959.448	460.665.469.870	952.294.676.656	1.279.761.137.992
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	1.593.140.630	3.533.453.931	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		625.800.959.448	459.072.329.240	948.761.222.725	1.279.761.137.992
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	400.857.837.991	283.753.901.118	592.937.010.852	778.430.903.227
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.302.961.614	12.145.352.261	65.606.942.555	55.400.578.396
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.065.653.077	2.107.244.670	1.384.230.511	6.768.690.248
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		721.897.368	2.249.008.293	1.525.994.134	2.928.077.923
8	Chi phí bán hàng	24		4.345.636.607	2.872.273.807	7.153.149.478	9.503.543.328
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.430.808.152	11.510.723.002	34.448.862.628	38.864.745.558
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		211.403.985.235	170.973.538.904	378.444.911.811	501.593.834.027
11	Thu nhập khác	31		40.742.072.134	4.124.441.650	7.082.750.783	67.694.521.434
12	Chi phí khác	32		4.561.459.166	1.958.406.677	2.022.269.809	9.365.085.999
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.180.612.968	2.166.034.973	5.060.480.974	58.329.435.435
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		247.584.598.203	173.139.573.877	383.505.392.785	559.923.269.462
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	25.994.681.129	7.839.526.269	33.389.546.517	60.395.526.837
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		221.589.917.074	165.300.047.608	350.115.846.268	499.527.742.625
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.153	3.844	8.142	11.617

Người lập biểu

Huong
VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

Thanh Binh
NGUYỄN THANH BÌNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III - Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		889,912,495,652	1,185,406,665,234
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(109,927,483,430)	(101,689,646,491)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(377,733,022,890)	(345,449,680,679)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,624,018,282)	(2,928,077,923)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(28,500,000,000)	(52,450,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,759,297,296	52,901,068,794
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(190,428,596,782)	(391,206,800,058)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		192,458,671,564	344,583,528,877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(31,360,769,015)	(40,027,449,372)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		2,364,983,677	62,640,994,734
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(534,500,000,000)	(524,211,812,304)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		369,231,558,751	450,062,646,900
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(99,771,724,302)	(37,940,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,000,000,000	14,305,760,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53,211,355,223	32,610,331,884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(234,824,595,666)	(42,559,528,158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23,501,590,585	101,983,556,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20,185,080,715)	(105,000,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150,527,865,000)	(104,101,410,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(147,211,355,130)	(107,117,854,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(189,577,279,232)	194,906,146,719
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		731,502,435,281	468,283,323,541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		541,925,156,049	663,189,470,260

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình



Lần ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông

Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú

Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được đề số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

22. Nguyên tắc xác định quỹ lương.

Đơn vị xác định quỹ lương trong kỳ theo quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 30/3/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú V/v: Tạm giao đơn giá tiền lương năm 2012 sản xuất kinh doanh chính là 400 đồng/1000 đồng doanh thu.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.024.268.700	1.021.046.500
Tiền gửi ngân hàng	112.429.552.149	74.059.778.181
Các khoản tương đương tiền	428.471.335.200	656.421.610.600
Cộng	541.925.156.049	731.502.435.281

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	316.055.969.600	170.161.048.244
- Tiền gửi có kỳ hạn	261.055.969.600	68.161.048.244
- Cho vay ngắn hạn	55.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	316.055.969.600	170.161.048.244

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.284.458.978	14.026.594.308
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	25.892.623.100	2.980.809.515
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatic	28.910.958.904	28.700.000.000
Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú	26.558.316.886	14.792.950.000
Phải thu Công ty CP Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	840.000.000	
Dự án trồng cao su quỹ xóa đói giảm nghèo	5.400.275.349	4.294.061.540
Phải thu Dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	3.000.147.000	3.000.147.000
Dự án Đăng Hà	1.619.686.119	23.686.119
Dự án Đắk Nhau	2.058.465.007	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	2.767.000.000
Phải thu khác	630.724.860	3.145.081.080
Cộng	113.330.656.203	73.730.329.562

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.692.708.510	2.691.466.449
Công cụ, dụng cụ	741.517.350	720.676.086
Chi phí SXKD dở dang	50.556.306.360	45.692.648.499
Thành phẩm tồn kho	49.332.983.411	119.412.598.587
Hàng gửi bán		1.564.185.838
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.323.515.631	170.081.575.459

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	5.485.735.674	10.375.282.191
Thuế TNCN	2.999.322.101	531.334.422
Cộng	8.485.057.775	10.906.616.613

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11.204.012.681	10.000.072.202
Cộng	11.204.012.681	10.000.072.202

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Phản mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm		
Tăng trong năm	12.799.325	12.799.325
- Do mua sắm	12.799.325	12.799.325
- Do XDCB		
- Tăng khác		
Giảm trong năm		
- Do thanh lý TSCĐ		
- Giảm khác		-
Số cuối năm	12.799.325	12.799.325
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm		
Tăng trong năm	2.844.296	2.844.296
- Do trích KH TSCĐ	2.844.296	2.844.296
Giảm trong năm		
- Do thanh lý TSCĐ		
Số cuối năm	2.844.296	2.844.296
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	9.955.029	9.955.029

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	119.903.253.570	117.098.790.236
V-ên c@y tị canh 2005		3.441.869.635
V-ên c@y trắng mĩ T@n H-ng 2005		13.237.826.948
V-ên c@y tị canh n"m 2006	4.770.421.211	4.302.457.106
V-ên c@y trắng mĩ T@n H-ng 2006	40.083.666.967	35.884.863.117
Tràng mĩ tị canh n"m 2007	5.767.970.083	5.224.750.971
Tràng mĩ T@n H-ng n"m 2007	9.775.457.466	8.702.689.268
V-ên c@y tị canh 2008	13.373.468.439	11.785.438.206
V-ên c@y trắng mĩ T@n H-ng 2008	1.035.860.536	792.019.675
V-ên c@y tị canh 2009	14.837.263.825	13.019.044.188

V-ên c@y T@n H-ng 2009	4.090.279.989	3.571.457.442
V-ên c@y t,i canh 2010	13.856.461.131	11.155.843.454
V-ên c@y t,i canh 2011	7.558.990.498	5.932.154.078
V-ên c@y t,i canh 2012	4.688.522.454	24.901.818
C@y r@ng trắng xen	23.474.330	23.474.330
R@ng Khoanh nu@i	41.416.641	
Xây dựng công trình giao thông	867.057.678	936.111.787
S@o m-r@ng ch@ng x@i m@n	503.948.536	573.002.645
S-@ng l@n l« NT T@n L@p - T@n L@i d@i 3.600m	161.877.273	161.877.273
L,ng nh@i @-@ng 753	86.542.727	86.542.727
N@ng c@p l,ng nh@i @-@ng LL d@i 1820 m , c@ng h@p	114.689.142	114.689.142
Xây dựng công trình kiến trúc	68.924.980	68.924.980
Nhà làm việc XN CB Thuận Phú	68.924.980	68.924.980
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	14.691.996.977	18.502.600.142
Chi phí bồi thường thu hồi đất (Suối Nhung)	11.607.670.501	14.916.568.030
Chi phí khá, BQL, KSTK NT Tân Hưng (Suối Nhung)	2.329.867.014	2.831.572.650
Hỗ trợ đền bù, m@c g@c khu văn hóa	22.244.500	22.244.500
Đo vẽ bản đồ Đ.Chính 97 ha, địa hình KK4-Tân Hưng	100.779.362	100.779.362
Đo vẽ bản đồ ĐC, địa hình KK3 - 2329,99 ha + 69	456.321.248	456.321.248
Các công trình khác	175.114.352	175.114.352
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	6.737.997.726	6.750.517.173
Chi phí hệ thống thiết bị	105.600.000	3.095.100.000
Cộng	142.374.830.931	146.452.044.318

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ kiểm soát		01/01/2012
		30/09/2012	
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	91,34%	104.090.000.000	92.238.415.698
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51,11%	30.600.000.000	20.400.000.000
Cộng		134.690.000.000	112.638.415.698

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát	30/09/2012	01/01/2012
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	245.000.000.000	189.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	49,34%	54.600.000.000	54.600.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú		16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng		315.600.000.000	259.600.000.000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng	30/09/2012	01/01/2012
	cổ phần	VND	VND
Góp vốn cổ phần		89.802.710.350	94.770.126.000

Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	1.681.029	17.062.444.350	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		31.600.000.000	27.800.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		8.556.200.000	3.936.060.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh		61.948.261.145	65.304.230.745
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng			8.355.969.600
Đầu tư Trộn trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú			
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước		5.000.000.000	
Cộng		151.750.971.495	160.074.356.745

*** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư**

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 30/09/2012	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2012	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	3.772.057.500	(3.364.408.500)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	1.681.029	17.062.444.350	7.401.570.687	(9.660.873.663)
Cộng		24.198.910.350	11.173.628.187	(13.025.282.163)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.208.865.313	541.658.919
Cộng	1.208.865.313	541.658.919

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>		
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3.739.509.870	423.000.000
Cộng	3.739.509.870	423.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.276.211.484	533.964.823

Thuế TNDN

Cộng	5.276.211.484	533.964.823
-------------	----------------------	--------------------

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả khác	2.677.247.478	160.000.000
Cộng	2.677.247.478	160.000.000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	7.291.134.137	5.453.907.855
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.450.375.341	
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Bảo hiểm thất nghiệp	401.279.662	
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	11.200.000	11.200.000
Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả	23.300.000	30.450.000
Cổ tức năm 2010 tạm trích phải trả	54.130.000	83.595.000
Cổ tức năm 2011 tạm trích phải trả	185.750.000	
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	228.474.112	1.002.814.307
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	1.269.570.691	3.093.241.368
Phải trả khác	1.495.776.866	847.157.896
Cộng	18.082.134.349	16.193.509.966

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	35.077.000.000	35.077.000.000
- Vay ngân hàng (*)	35.077.000.000	35.077.000.000
Cộng	35.077.000.000	35.077.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000

Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000
-------------	------------------------	------------------------

18.4. Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	952.294.676.656	1.279.761.137.992
Cộng	952.294.676.656	1.279.761.137.992

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	3.533.453.931	
Cộng	3.533.453.931	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	592.937.010.852	778.430.903.227
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	592.937.010.852	778.430.903.227

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.653.800.025	31.310.131.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.752.646.900	1.300.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135.715.630	10.821.846.552
Lãi bán ngoại tệ	64.780.000	11.968.400.000
Cộng	65.606.942.555	55.400.578.396

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.525.994.134	2.928.077.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	465.383.064	278.377.225
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(806.511.687)	3.562.235.100
Lỗ do bán ngoại tệ	199.365.000	
Cộng	1.384.230.511	6.768.690.248

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.153.149.478	9.503.543.328
Cộng	7.153.149.478	9.503.543.328

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.448.862.628	38.864.745.558
Cộng	34.448.862.628	38.864.745.558

26. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	7.082.750.783	67.694.521.434
Cộng	7.082.750.783	67.694.521.434

27. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Chi phí khác	2.022.269.809	9.365.085.999
Cộng	2.022.269.809	9.365.085.999

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	33.389.546.517	60.395.526.837
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.389.546.517	60.395.526.837

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	221.400.000	172.800.000
Số đã trả trong kỳ	(221.400.000)	(172.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.982.103.216	2.545.111.177
Tiền thưởng	384.000.000	128.583.000
Cộng	2.366.103.216	2.673.694.177

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan:

- ✓ Giao dịch với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu ủy thác xuất khẩu cao su	25.225.173.005	15.769.562.130
Đã thu ủy thác xuất khẩu cao su	32.698.186.025	102.242.665.488

- ✓ Giao dịch với Công ty liên kết liên doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu về Bán mủ cao su cho Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	18.011.434.179	18.113.537.836
Đã thu về Bán mủ cao su cho Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	7.932.907.050	2.258.458.936
Phải thu về Bán cây cao su thanh lý cho Công ty CP Gỗ Đồng Phú	7.931.523.000	0
Đã thu về Bán cây cao su thanh lý cho Công ty CP Gỗ Đồng Phú	7.931.523.000	0

03. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (9 tháng đầu năm 2012 và 9 tháng đầu năm 2011)

STT	Lợi nhuận trước thuế	9 tháng đầu năm 2012	9 tháng đầu năm 2011	So sánh 9 tháng đầu năm 2012 & năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	314.222.199.767	452.961.945.879	(138.739.746.112)	(30,62)
2	Hoạt động tài chính	64.222.712.044	48.631.888.148	15.590.823.896	32,05
3	Hoạt động khác	5.060.480.974	58.329.435.435	(53.268.954.461)	(91,32)
	TỔNG CỘNG	383.505.392.785	559.923.269.462	(176.417.876.677)	(31,51)

Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2012 so với 9 tháng đầu năm 2011 giảm 176.417.876.677 đồng, tương ứng giảm 31,51%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận giảm so với 9 tháng đầu năm 2011 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 9 tháng đầu năm 2011 là 138.739.746.112 đồng, tương ứng giảm 30,62%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán bình quân 9 tháng đầu năm 2012 giảm.

+ Hoạt động tài chính so với 9 tháng đầu năm 2011 tăng 15.590.823.896 đồng, tương ứng tăng 32,05%, nguyên nhân chủ yếu là do thu hồi khoản đầu tư tài chính.

+ Lợi nhuận khác giảm so với 9 tháng đầu năm 2011 là 53.268.954.461 đồng, tương ứng giảm 90,32%, nguyên nhân giảm chủ yếu là do tăng thu nhập thanh lý cây cao su.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	541.925.156.049	731.502.435.281	541.925.156.049	731.502.435.281
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	905.071.658.932	681.254.471.187	905.071.658.932	681.254.471.187
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>589.015.689.332</i>	<i>511.093.422.943</i>	<i>589.015.689.332</i>	<i>511.093.422.943</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>316.055.969.600</i>	<i>170.161.048.244</i>	<i>316.055.969.600</i>	<i>170.161.048.244</i>
Phải thu khách hàng	112.466.350.696	40.708.015.425	112.466.350.696	40.708.015.425
Các khoản phải thu khác	113.330.656.203	73.730.329.562	113.330.656.203	73.730.329.562
Cộng	1.672.793.821.880	1.527.195.251.455	1.672.793.821.880	1.527.195.251.455

B. Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	38.816.509.870	35.500.000.000	38.816.509.870	35.500.000.000
Phải trả cho người bán	11.043.440.080	2.524.037.089	11.043.440.080	2.524.037.089
Phải trả cho người lao	172.703.971.591	277.051.716.258	172.703.971.591	277.051.716.258

động

Chi phí phải trả	2.677.247.478	160.000.000	2.677.247.478	160.000.000
Các khoản phải trả khác	18.082.134.349	16.193.509.966	18.082.134.349	16.193.509.966
Cộng	243.323.303.368	331.429.263.313	243.323.303.368	331.429.263.313

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/09/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	423.000.000	0	35.077.000.000	35.500.000.000
Phải trả cho người bán	2.524.037.089	0	0	2.524.037.089
Phải trả người lao động	277.051.716.258	0	0	277.051.716.258
Chi phí phải trả	160.000.000	0	0	160.000.000
Các khoản phải trả khác	16.193.509.966	0	0	16.193.509.966
Cộng	296.352.263.313	0	35.077.000.000	331.429.263.313
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.739.509.870	0	35.077.000.000	38.816.509.870
Phải trả cho người bán	11.043.440.080	0	0	11.043.440.080
Phải trả người lao động	172.703.971.591	0	0	172.703.971.591
Chi phí phải trả	2.677.247.478	0	0	2.677.247.478
Các khoản phải trả khác	18.082.134.349	0	0	18.082.134.349
Cộng	243.323.303.368	0	35.077.000.000	278.400.303.368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	140.661.849.639	65.794.445.270	38.617.682.375	6.856.734.416	389.977.290.419	641.908.002.119
Tăng trong năm	6.952.670.621	471.846.045	5.726.140.000	166.210.900	21.132.462.076	34.449.329.642
- Do mua sắm		471.846.045	5.726.140.000	166.210.900		6.364.196.945
- Do XD CB	6.952.670.621				21.132.462.076	28.085.132.697
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.467.876.066	9.467.876.066
- Do thanh lý TSCĐ					9.467.876.066	9.467.876.066
- Giảm khác						-
Số cuối năm	147.614.520.260	66.266.291.315	44.343.822.375	7.022.945.316	401.641.876.429	666.889.455.695
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	76.521.812.904	49.293.460.550	20.875.534.505	3.663.670.888	115.916.314.893	266.270.793.740
Tăng trong năm	9.061.140.603	3.158.547.465	3.382.455.964	569.600.262	10.180.102.932	26.351.847.226
- Do trích KH TSCĐ	9.061.140.603	3.158.547.465	3.382.455.964	569.600.262	10.180.102.932	26.351.847.226
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.807.835.348	3.807.835.348
- Do thanh lý TSCĐ			-		3.807.835.348	3.807.835.348
- Giảm khác						-
Số cuối năm	85.582.953.507	52.452.008.015	24.257.990.469	4.233.271.150	122.288.582.477	288.814.805.618
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.140.036.735	16.500.984.720	17.742.147.870	3.193.063.528	274.060.975.526	375.637.208.379
Số cuối năm	62.031.566.753	13.814.283.300	20.085.831.906	2.789.674.166	279.353.293.952	378.074.650.077

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(6.005.979.455)	278.608.200.995	47.900.377.561	365.159.091.434	1.262.933.512.535
Tăng trong năm trước			0				-
Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	800.378.601.253	800.378.601.253
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	191.846.628.979	36.554.329.054		228.400.958.033
Phát hành thêm cổ phiếu			0	0	0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	(419.955.287.087)	(419.955.287.087)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	-
Giảm do đánh giá lại	0	0	6.005.979.455	0	0		6.005.979.455
Trả cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(129.000.000.000)	(129.000.000.000)
Giảm do phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(290.955.287.087)	(290.955.287.087)
Giảm khác	0	0	(244.397.655)	0	0	0	(244.397.655)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Tăng trong kỳ này				152.807.646.918	0	-77.593.705.746	
Lãi trong kỳ này						350.115.846.268	
Tăng Do Hoàn Nhập			244.397.655				
Trích quỹ đầu tư phát triển				152.807.646.918		(152.807.646.918)	
Trích quỹ dự phòng tài chính					75.200.952.548	(75.200.952.548)	
Đánh giá lại tỷ giá							
Trả cổ tức						(150.500.000.000)	
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ KT, PL						(49.200.952.548)	
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	-	623.262.476.892	159.655.659.163	667.988.699.854	2.028.178.657.909